



MOORE AISC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN 715.

MỤC LỤC

— oOo —

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03-04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần 715. (gọi tắt là "Công ty") trân trọng đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022 của Công ty.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần 715. (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên quản lý và sửa chữa cầu đường 715 theo quyết định số 4130/QĐ-BGTVT ngày 30/10/2014; số 5044/QĐ-BGTVT ngày 30/12/2014 và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1500342370 cấp lần đầu ngày 29 tháng 6 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 09 tháng 8 năm 2017 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình dân dụng khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Tên tiếng Anh: 715. Joint Stock Company.

Tên viết tắt: Công ty 715.

Mã chứng khoán: BMN. (Đăng ký giao dịch tại sàn chứng khoán Upcom)

Trụ sở chính: 404A, ấp Tân Vĩnh Thuận, xã Tân Ngãi, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Nguyễn Văn Nghiêm	Chủ tịch
Ông	Trần Hậu Ninh	Thành viên
Ông	Đào Thanh Bình	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông	Nguyễn Văn Bé	Trưởng ban
Bà	Lê Thùy Ái Liên	Thành viên
Ông	Đông Xuân Hùng	Thành viên - <i>Trương Dương Thuận</i>

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Trần Hậu Ninh	Tổng Giám đốc
Ông	Hà Hữu Thông	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Đào Thanh Bình	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông	Trần Hậu Ninh	Tổng Giám đốc
-----	---------------	---------------

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC ("Moore AISC") được bổ nhiệm là kiểm toán viên cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022 của Công ty.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Hậu Ninh
Tổng Giám Đốc

Vinh Long, Việt Nam.
Ngày 15 tháng 8 năm 2022



MOORE AISC

**MOORE AISC Auditing and Informatics
Services Company Limited**

389A Dien Bien Phu Street, Ward 4
District 3, Ho Chi Minh City
Viet Nam

T (8428) 3832 9129
F (8428) 3834 2957
E info@aisc.com.vn

www.aisc.com.vn

Số: B0522272_R.6T/MOORE AISC-DN5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**KÍNH GỬI: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN 715.**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của **Công ty Cổ phần 715**. (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 15 tháng 8 năm 2022, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



MOORE AISC

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần 715, tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022 cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần 715, cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021 được trình bày là dữ liệu tương ứng và chưa được kiểm toán.



.....
Lê Hùng Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 3174-2020-005-1

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC

.....
Đỗ Thị Hằng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 4226-2018-005-1

Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/6/2022	01/01/2022
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		62.810.641.543	64.958.343.161
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	167.733.987	7.051.139.777
	1. Tiền	111		167.733.987	7.051.139.777
	2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.000.000.000	1.000.000.000
	1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	3.000.000.000	1.000.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		49.470.575.228	52.196.686.253
	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	41.837.473.650	56.792.469.581
	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		199.999.996	-
	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	1.022.124.693	958.120.093
	6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	12.341.565.161	376.684.851
	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(5.930.588.272)	(5.930.588.272)
	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140	V.7	9.460.103.189	4.578.016.031
	1. Hàng tồn kho	141		9.460.103.189	4.578.016.031
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		712.229.139	132.501.100
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	-	132.501.100
	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		700.957.110	-
	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12b	11.272.029	-
	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
	5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022	01/01/2022
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.744.520.602	9.137.567.219
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		684.706.565	433.243.565
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	684.706.565	433.243.565
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		3.901.329.231	4.157.909.641
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	3.901.329.231	4.157.909.641
- Nguyên giá	222		33.943.861.877	33.943.861.877
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30.042.532.646)	(29.785.952.236)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	3.571.728.728	3.800.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		3.800.000.000	3.800.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(228.271.272)	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		586.756.078	746.414.013
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	586.756.078	746.414.013
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		71.555.162.145	74.095.910.380

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		42.319.317.298	44.678.365.055
I. Nợ ngắn hạn	310		42.319.317.298	44.678.365.055
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.10	8.589.858.948	9.111.959.687
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	6.595.919.960	500.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12a	678.258.369	1.925.315.009
4. Phải trả người lao động	314		884.853.846	714.126.090
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	1.559.447.828	179.767.500
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	3.731.703.195	9.949.248.428
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	20.825.530.209	22.296.717.723
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	(546.255.057)	1.230.618
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022	01/01/2022
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		29.235.844.847	29.417.545.325
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	29.235.844.847	29.417.545.325
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		27.500.000.000	27.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		27.500.000.000	27.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.735.844.847	1.917.545.325
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(266.000.000)	(171.000.000)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.001.844.847	2.088.545.325
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		71.555.162.145	74.095.910.380



Dương Thị Thùy Vân
Người lập biểu

Vĩnh Long, Việt Nam.
Ngày 15 tháng 8 năm 2022



Đào Thanh Bình
Kế toán trưởng



Trần Hậu Ninh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	26.030.459.840	37.195.248.552
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		26.030.459.840	37.195.248.552
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	19.635.640.141	31.503.616.608
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6.394.819.699	5.691.631.944
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	303.254.518	21.405.949
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	263.864.530	194.473.383
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		35.593.258	194.473.383
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	2.935.979.384	3.011.475.861
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		3.498.230.303	2.507.088.649
11. Thu nhập khác	31	VI.6	193.092.275	55.408.272
12. Chi phí khác	32	VI.7	24.775.547	14.378.984
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		168.316.728	41.029.288
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.666.547.031	2.548.117.937
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	683.148.184	509.623.587
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.983.398.847	2.038.494.350



Dương Thị Thùy Vân
Người lập biểu

Vĩnh Long, Việt Nam.
Ngày 15 tháng 8 năm 2022



Đào Thanh Bình
Kế toán trưởng



Trần Hậu Ninh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		37.365.151.090	46.594.039.528
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(28.337.227.579)	(36.913.140.038)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.960.280.991)	(6.165.028.133)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(31.603.464)	(194.473.383)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	V.12	(471.223.855)	(678.929.904)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		573.960.512	704.623.718
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(4.849.481.264)	(3.511.426.830)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.710.705.551)	(164.335.042)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.500.000.000)	(455.995.400)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		435.995.400	812.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		287.491.875	102.842.500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.776.512.725)	458.847.100
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	IX.1	1.825.530.209	8.193.554.548
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	IX.2	(3.296.717.723)	(10.873.094.685)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.925.000.000)	(523.584.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.396.187.514)	(3.203.124.137)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(6.883.405.790)	(2.908.612.079)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.051.139.777	5.050.378.631
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	<u>167.733.987</u>	<u>2.141.766.552</u>



Dương Thị Thùy Vân
Người lập biểu

Vĩnh Long, Việt Nam.
Ngày 15 tháng 8 năm 2022



Đào Thanh Bình
Kế toán trưởng



Trần Hậu Ninh
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty Cổ phần 715. (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên quản lý và sửa chữa cầu đường 715 theo quyết định số 4130/QĐ-BGTVT ngày 30/10/2014; số 5044/QĐ-BGTVT ngày 30/12/2014 và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1500342370 cấp lần đầu ngày 29 tháng 6 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 09 tháng 8 năm 2017 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Tên tiếng Anh: 715. Joint Stock Company.

Tên viết tắt: Công ty 715.

Mã chứng khoán: BMN. (Đăng ký giao dịch tại sàn chứng khoán Upcom)

Trụ sở chính: 404A, ấp Tân Vĩnh Thuận, xã Tân Ngãi, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh dịch vụ và xây dựng công trình.

3. Ngành nghề kinh doanh

Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;

Xây dựng công trình dân dụng khác;

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Xây dựng nhà các loại;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty đối với hoạt động xây dựng công trình, dự án là trên 12 tháng, đối với hoạt động dịch vụ là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 6 năm 2022: 107 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2021: 113 nhân viên).

7. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Xây dựng CT Số 1-715	Xây dựng công trình	100%	100%	100%
Công ty TNHH Xây dựng CT Số 2-715	Xây dựng công trình	100%	100%	100%

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán 6 tháng đầu năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Khoản cho vay

Các khoản cho vay là các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên với mục đích thu lãi hàng kỳ và được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào mức ước tính cho phần giá trị bị tổn thất đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách vay không có khả năng thanh toán.

Khoản đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**Khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất thực hiện xây lắp các công trình xây dựng.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

- Nguyên vật liệu: Bình quân gia quyền.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: theo chi phí thực tế phát sinh cho từng công trình dự án.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**5.1 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>10 - 45 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>3 - 14 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>6 - 15 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>4 - 6 năm</i>

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Công cụ dụng cụ, lợi thế kinh doanh,...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng.

Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại hoặc lợi thế kinh doanh: Lợi thế thương mại hoặc lợi thế kinh doanh ghi ngay vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc phân bổ dần đều qua các năm trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu ích ước tính của lợi thế thương mại hoặc lợi thế kinh doanh tối đa không quá 10 năm kể từ ngày ghi nhận.

7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí phải trả tiền ăn giữa ca, hỗ trợ xe đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

11. Chính sách tiền lương và các khoản bảo hiểm bắt buộc

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo Quy chế lương của Công ty và theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 25%, 4,5% và 1% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 20% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

Tiền lương chi trả cho người lao động được quy định trong hợp đồng lao động.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)**Doanh thu hợp đồng xây dựng**

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của dịch vụ, hoạt động xây dựng nghiệm thu trong kỳ được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi vay và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại Công ty là 20%.

17. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

19. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/6/2022	01/01/2022
Tiền	167.733.987	7.051.139.777
Tiền mặt	69.188.876	21.835.730
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	98.545.111	7.029.304.047
Cộng	167.733.987	7.051.139.777

2. Các khoản đầu tư tài chính (Xem trang 32)

3. Phải thu của khách hàng	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	41.837.473.650	(5.930.588.272)	56.792.469.581	(5.930.588.272)
Khách hàng trong nước	41.837.473.650	(5.930.588.272)	56.792.469.581	(5.930.588.272)
TCT Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam (*)	2.345.239.862	-	2.345.239.862	-
Ban Quản lý dự án Mỹ Thuận (*)	22.848.212.261	-	22.848.212.261	-
Cục quản lý đường bộ IV	-	-	4.631.727.980	-
Liên doanh Lotte - Halla - Hashin	478.045.417	-	4.552.227.914	-
Liên doanh China Road & Bridge Corp. và VNCN E&C	5.289.077.060	-	5.289.077.060	-
Các khách hàng khác	10.876.899.050	(5.930.588.272)	17.125.984.504	(5.930.588.272)
Cộng	41.837.473.650	(5.930.588.272)	56.792.469.581	(5.930.588.272)

(*) Khoản phải thu này được nhận chuyển giao từ Tổng Công ty Đầu tư Phát triển và Quản lý Dự án Hạ tầng Giao thông Cửu Long theo biên bản bàn giao doanh nghiệp ngày 29 tháng 6 năm 2021. Khoản phải thu này sẽ được Bộ Giao thông vận tải báo cáo cấp có thẩm quyền bố trí nguồn vốn và hoàn trả trong giai đoạn 2021-2025.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Phải thu về cho vay	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	1.022.124.693	-	958.120.093	-
Công ty TNHH Xây dựng Công trình Số 1-715	-	-	435.995.400	-
Công ty TNHH Xây dựng Công trình Số 2-715 (*)	1.022.124.693	-	522.124.693	-
Cộng	1.022.124.693	-	958.120.093	-

(*) Khoản vay tín chấp từ ngày 30/5/2022, có lãi suất vay 4,5%/năm, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động.

5. Phải thu khác	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	12.341.565.161	-	376.684.851	-
Phải thu khác ác bên liên quan (xem thuyết minh IX.3)	15.762.643	-	41.359.763	-
Cục Quản lý đường bộ IV	11.152.597.166	-	-	-
Tạm ứng	483.354.142	-	57.476.856	-
Ký cược, ký quỹ	685.785.804	-	225.708.347	-
Phải thu khác	4.065.406	-	52.139.885	-
b. Dài hạn	684.706.565	-	433.243.565	-
Ký cược, ký quỹ	684.706.565	-	433.243.565	-
Cộng	13.026.271.726	-	809.928.416	-

6. Nợ xấu (Xem trang 33)

7. Hàng tồn kho	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí SX, KD dở dang	9.460.103.189	-	4.578.016.031	-
Tuyển tránh Tp. Bảo Lộc (*)	1.304.531.214	-	1.304.531.214	-
Sửa chữa mặt đường các đoạn Km17-22+345 QL53B	2.878.847.598	-	-	-
Dự án khác	5.276.724.377	-	3.273.484.817	-
Cộng	9.460.103.189	-	4.578.016.031	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có.

(*) Công trình tuyển tránh Tp. Bảo Lộc được bàn giao từ Tổng Công ty Đầu tư Phát triển và Quản lý Dự án Hạ tầng Giao thông Cửu Long sang Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam theo biên bản bàn giao doanh nghiệp ngày 29 tháng 6 năm 2021. Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam đang rà soát lại và nghiệm thu quyết toán giá trị đối với công trình này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định hữu hình (Xem trang 34)				
9. Chi phí trả trước				
	30/6/2022		01/01/2022	
a. Chi phí trả trước ngắn hạn			-	132.501.100
Sửa chữa xà lan định kỳ			-	132.501.100
b. Chi phí trả trước dài hạn	586.756.078		746.414.013	
Giá trị lợi thế kinh doanh chờ phân bổ	586.756.078		704.107.296	
Các khoản khác			-	42.306.717
Cộng	586.756.078		878.915.113	
10. Phải trả người bán				
	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ (*)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ (*)
a. Ngắn hạn	8.589.858.948	8.589.858.948	9.111.959.687	9.111.959.687
Nhà cung cấp trong nước	8.589.858.948	8.589.858.948	9.111.959.687	9.111.959.687
Phải trả các bên liên quan (xem thuyết minh IX.3)	915.089.715	915.089.715	1.418.219.715	1.418.219.715
Công ty CP Công nghệ Tiên Phong	2.196.346.285	2.196.346.285	2.196.346.285	2.196.346.285
Công ty CP Xây dựng Công trình Giao thông 610	1.089.250.759	1.089.250.759	1.089.250.759	1.089.250.759
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Tiêu Dao	839.001.970	839.001.970	839.001.970	839.001.970
Các nhà cung cấp khác	3.550.170.219	3.550.170.219	3.569.140.958	3.569.140.958
Cộng	8.589.858.948	8.589.858.948	9.111.959.687	9.111.959.687
b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Công ty CP Công nghệ Tiên Phong	2.196.346.285	2.196.346.285	2.196.346.285	2.196.346.285
Công ty TNHH MTV Quản lý và Xây dựng Công trình 76	475.910.796	475.910.796	475.910.796	475.910.796
Công ty CP Xây dựng Công trình Giao thông 610	1.089.250.759	1.089.250.759	1.089.250.759	1.089.250.759
Công ty TNHH TM XD Tiêu Dao	839.001.970	839.001.970	839.001.970	839.001.970
Các nhà cung cấp khác	1.408.284.483	1.408.284.483	1.408.284.483	1.408.284.483
Cộng	6.008.794.293	6.008.794.293	6.008.794.293	6.008.794.293

(*) Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty hoàn toàn có thể tiếp cận các nguồn vốn khác để thanh toán các khoản nợ phải trả này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Người mua trả tiền trước		30/6/2022	01/01/2022	
Ngắn hạn		6.595.919.960	500.000.000	
Cục Quản lý đường bộ IV		6.595.919.960	-	
Công ty TNHH TMDV Xăng dầu Châu Thành		-	500.000.000	
Cộng		6.595.919.960	500.000.000	
12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2022
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.458.980.969	408.172.756	1.867.153.725	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	466.334.040	683.148.184	471.223.855	678.258.369
Thuế thu nhập cá nhân	-	39.928.923	39.928.923	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	89.337.798	89.337.798	-
Các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	5.249.664	5.249.664	-
Cộng	1.925.315.009	1.225.837.325	2.472.893.965	678.258.369
b. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	-	-	11.272.029	11.272.029
Cộng	-	-	11.272.029	11.272.029
13. Chi phí phải trả		30/6/2022	01/01/2022	
Ngắn hạn		1.559.447.828	179.767.500	
Trích trước lãi vay		3.989.794	-	
Trích trước chi phí tiền ăn giữa ca, hỗ trợ xe		179.665.000	179.767.500	
Trích trước chi phí nguyên vật liệu		1.375.793.034	-	
Cộng		1.559.447.828	179.767.500	
14. Phải trả khác		30/6/2022	01/01/2022	
Ngắn hạn				
Kinh phí công đoàn		30.722.984	60.994.888	
BHXH, BHYT và BHTN		158.500.330	-	
Lê Đức Dũng.(phải trả cho đội thi công)		316.131.726	3.044.488.507	
Ban an toàn giao thông Tp. HCM		1.188.078.600	1.188.078.600	
Các khoản phải trả liên quan đến các đội thi công		2.038.269.555	5.655.686.433	
Cộng		3.731.703.195	9.949.248.428	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Vay và nợ thuê tài chính	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	20.825.530.209	20.825.530.209	22.296.717.723	22.296.717.723
(1) Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam	19.000.000.000	19.000.000.000	19.000.000.000	19.000.000.000
(2) BIDV - CN. Vĩnh Long	1.825.530.209	1.825.530.209	3.296.717.723	3.296.717.723
Cộng	20.825.530.209	20.825.530.209	22.296.717.723	22.296.717.723

Thuyết minh các khoản vay

- (1) Đây là khoản tiền mà Công ty được Tổng Công ty ĐT PTQL DA HTGT Cửu Long cho vay không tính lãi để thực hiện thi công dự án "Mở thêm làn xe Trạm thu phí cao tốc Tp. HCM - Trung Lương" theo công văn số 21/TCKT - CT 715 ngày 07/4/2015 và công văn số 92/TCKT - CT 715 ngày 20/4/2015. Khoản nợ vay này được chuyển từ Tổng Công ty ĐTP và QLDA HTGT Cửu Long sang Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam theo biên bản bàn giao doanh nghiệp ngày 29/6/2021.
- (2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN. Vĩnh Long theo hợp đồng tín dụng số 01/2021/742736 ngày 22/12/2021. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động thi công các công trình và bảo lãnh công trình. Thời hạn vay: 12 tháng. Hạn mức vay: 30 tỷ đồng. Lãi suất vay: theo từng kế ước nhận nợ. Biện pháp bảo đảm: Nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải.

16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Số tiền
Số dư quỹ khen thưởng, phúc lợi tại ngày 01/01/2022	1.230.618
Trích lập quỹ trong kỳ	1.240.099.325
- Trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2022 số 20/NQ-ĐHĐCĐTN ngày 21/4/2022	258.545.325
- Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc năm 2022	981.554.000
Sử dụng quỹ trong kỳ	1.787.585.000
- Chi thưởng lương tháng 13	1.280.625.000
- Chi thưởng tết âm lịch năm 2022	340.000.000
- Các khoản chi khen thưởng, phúc lợi khác	166.960.000
Số dư quỹ khen thưởng, phúc lợi tại ngày 30/6/2022	(546.255.057)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021			
Số dư tại ngày 01/01/2021	27.500.000.000	2.294.163.036	29.794.163.036
Lợi nhuận trong kỳ	-	2.038.494.350	2.038.494.350
Trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi 2020	-	(265.163.036)	(265.163.036)
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 2021	-	(866.695.411)	(866.695.411)
Chia cổ tức 2020	-	(2.200.000.000)	(2.200.000.000)
Số dư tại ngày 31/6/2021	27.500.000.000	1.000.798.939	28.500.798.939
Kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022			
Số dư tại ngày 01/01/2022	27.500.000.000	1.917.545.325	29.417.545.325
Lợi nhuận trong kỳ	-	2.983.398.847	2.983.398.847
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 2021	-	(258.545.325)	(258.545.325)
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 2022	-	(981.554.000)	(981.554.000)
Chia cổ tức 2021	-	(1.925.000.000)	(1.925.000.000)
Số dư tại ngày 31/6/2022	27.500.000.000	1.735.844.847	29.235.844.847

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	30/6/2022	01/01/2022
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam	74,97%	20.616.000.000	20.616.000.000
Các cổ đông khác	25,03%	6.884.000.000	6.884.000.000
Cộng	100,00%	27.500.000.000	27.500.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Vốn góp của chủ sở hữu	27.500.000.000	27.500.000.000
Vốn góp đầu kỳ	27.500.000.000	27.500.000.000
Vốn góp cuối kỳ	27.500.000.000	27.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.925.000.000	2.200.000.000

d. Cổ phiếu

	30/6/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.750.000	2.750.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.750.000	2.750.000
Cổ phiếu phổ thông	2.750.000	2.750.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.750.000	2.750.000
Cổ phiếu phổ thông	2.750.000	2.750.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	30/6/2022	01/01/2022
	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
Nợ khó đòi đã xử lý	35.050.545	35.050.545
Cộng	35.050.545	35.050.545

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	639.164.263	503.836.362
Doanh thu hợp đồng xây dựng	25.391.295.577	36.691.412.190
Cộng	26.030.459.840	37.195.248.552
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	426.504.380	503.836.362
Giá vốn hợp đồng xây dựng	19.209.135.761	30.999.780.246
Cộng	19.635.640.141	31.503.616.608
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	37.254.518	21.405.949
Cổ tức, lợi nhuận được chia	266.000.000	-
Cộng	303.254.518	21.405.949
4. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	35.593.258	194.473.383
Dự phòng tổn thất đầu tư	228.271.272	-
Cộng	263.864.530	194.473.383
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	1.612.181.880	1.476.546.339
Chi phí vật liệu, bao bì	119.426.184	203.272.879
Chi phí khấu hao TSCĐ	62.563.555	62.563.555
Thuế, phí, lệ phí	386.759.408	406.778.221
Chi phí dịch vụ mua ngoài	194.851.997	199.955.693
Chi phí bằng tiền khác	560.196.360	662.359.174
Cộng	2.935.979.384	3.011.475.861

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
6. Thu nhập khác		
Tiền bồi thường thu được	193.091.795	55.408.181
Các khoản khác	480	91
Cộng	193.092.275	55.408.272
	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
7. Chi phí khác		
Tiền phạt chậm nộp thuế	15.193.888	-
Chi phí sửa chữa công trình từ khoản đã nhận bồi thường	6.550.000	3.663.934
Các khoản khác	3.031.659	10.715.050
Cộng	24.775.547	14.378.984
	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.290.480.656	13.826.161.539
Chi phí nhân công	9.295.784.127	6.698.842.551
Chi phí khấu hao tài sản cố định	256.580.410	489.365.933
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.197.898.983	6.059.860.505
Chi phí khác bằng tiền	1.301.122.598	1.674.582.935
Cộng	27.341.866.774	28.748.813.463
	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.666.547.031	2.548.117.937
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(250.806.112)	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	15.193.888	-
<i>Các chi phí không được trừ</i>	<i>15.193.888</i>	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	266.000.000	-
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	<i>266.000.000</i>	-
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	3.415.740.919	2.548.117.937
4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	683.148.184	509.623.587

VII. MỤC TIÊU VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi, phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản vay và nợ.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 30 tháng 6 năm 2021.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 30 tháng 6 năm 2021.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 30 tháng 6 năm 2022				
Dưới 90 ngày	4.329.458.968	-	-	-
91-180 ngày	-	-	-	-
>181 ngày	-	-	30.482.529.183	7.025.485.499
Tổng cộng giá trị ghi sổ	4.329.458.968	-	30.482.529.183	7.025.485.499
Dự phòng giảm giá trị				(5.930.588.272)
Giá trị thuần	4.329.458.968	-	30.482.529.183	1.094.897.227
Ngày 31 tháng 12 năm 2021				
Dưới 90 ngày	24.573.531.959	-	-	-
91-180 ngày	-	-	-	-
>181 ngày	25.193.452.123	-	-	7.025.485.499
Tổng cộng giá trị ghi sổ	49.766.984.082	-	-	7.025.485.499
Dự phòng giảm giá trị				(5.930.588.272)
Giá trị thuần	49.766.984.082	-	-	1.094.897.227

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	20.825.530.209	-	-	20.825.530.209
Phải trả người bán	8.589.858.948	-	-	8.589.858.948
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	5.101.927.709	-	-	5.101.927.709
Cộng	34.517.316.866	-	-	34.517.316.866
Ngày 31 tháng 12 năm 2021				
Các khoản vay và nợ	22.296.717.723	-	-	22.296.717.723
Phải trả người bán	9.111.959.687	-	-	9.111.959.687
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	10.068.021.040	-	-	10.068.021.040
Cộng	41.476.698.450	-	-	41.476.698.450

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số V.15 - Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (Xem trang 35)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

IX. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.825.530.209	8.193.554.548
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	3.296.717.723	10.873.094.685

X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan và thành viên chủ chốt**Danh sách các bên liên quan**

Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam

Công ty TNHH Xây dựng Công trình Số 1 - 715

Công ty TNHH Xây dựng Công trình Số 2 - 715

Ông Nguyễn Văn Nghiêm

Ông Trần Hậu Ninh

Ông Đào Thanh Bình

Ông Hà Hữu Thông

Ông Nguyễn Trung Dũng

Mối liên hệ

Công ty mẹ

Công ty con

Công ty con

Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Thành viên HĐQT

Thành viên HĐQT

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan và thành viên chủ chốt (tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam	Trả cổ tức	1.443.120.000	1.649.280.000
Công ty TNHH Xây dựng Công trình Số 1 - 715	Mua dịch vụ	-	171.716.564
	Thu lãi cho vay	9.650.958	-
	Lợi nhuận được chia	133.000.000	-
	Lãi cho vay	2.138.792	-
	Cho vay	-	(455.995.400)
	Thu hồi cho vay	435.995.400	200.000.000
	Thanh toán dịch vụ đã được cung cấp		
Công ty TNHH Xây dựng Công trình Số 2 - 715	Thu lãi cho vay	31.708.805	58.408.451
	Lợi nhuận được chia	133.000.000	-
	Lãi cho vay	13.623.851	-
	Cho vay	(500.000.000)	-
	Thu hồi cho vay	-	612.000.000

Tại ngày 30/6/2022 Công ty có số dư với các bên liên quan sau:

Phải thu cho vay	Nội dung nghiệp vụ	30/6/2022	01/01/2022
Công ty TNHH Xây dựng Công trình Số 1 - 715	Cho vay	-	435.995.400
Công ty TNHH Xây dựng Công trình Số 2 - 715	Cho vay	1.022.124.693	522.124.693
Cộng		1.022.124.693	958.120.093
Phải khu khách hàng	Nội dung nghiệp vụ	30/6/2022	01/01/2022
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam	Cung cấp dịch vụ xây lắp	25.193.452.123	25.193.452.123
Cộng		25.193.452.123	25.193.452.123
Phải thu khác	Nội dung nghiệp vụ	30/6/2022	01/01/2022
Công ty TNHH Xây dựng Công trình Số 1 - 715	Lãi cho vay	2.138.792	9.650.958
Công ty TNHH Xây dựng Công trình Số 2 - 715	Lãi cho vay	13.623.851	31.708.805
Cộng		15.762.643	41.359.763
Phải trả người bán	Nội dung nghiệp vụ	30/6/2022	01/01/2022
Công ty TNHH Xây dựng Công trình Số 2 - 715	Mua dịch vụ	-	(503.130.000)
Công ty TNHH Xây dựng Công trình Số 2 - 715	Mua dịch vụ	(915.089.715)	(915.089.715)
Cộng		(915.089.715)	(1.418.219.715)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan và thành viên chủ chốt (tiếp theo)

Phải trả vay	Nội dung nghiệp vụ	30/6/2022	01/01/2022
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam	Nhận vay	(19.000.000.000)	(19.000.000.000)
Cộng		(19.000.000.000)	(19.000.000.000)
		6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc			
Nguyễn Văn Nghiêm		197.520.000	159.914.784
Trần Hậu Ninh		183.005.000	150.795.117
Hà Hữu Thông		148.520.000	127.680.000
Nguyễn Trung Dũng		151.385.000	117.680.000
Đào Thanh Bình		136.520.000	130.460.108
Cộng		816.950.000	686.530.009

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Trong kỳ, Công ty chỉ hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây dựng cầu đường và trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty nhận thấy không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.


.....
Dương Thị Thùy Vân
 Người lập biểu

Vĩnh Long, Việt Nam.
 Ngày 15 tháng 8 năm 2022



.....
Đào Thanh Bình
 Kế toán trưởng



.....
Trần Hậu Ninh
 Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính**a. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	3.000.000.000	3.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại BIDV, lãi suất 3,7%/năm	3.000.000.000	3.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	3.000.000.000	3.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con	3.800.000.000	(228.271.272)	3.800.000.000	-
(1) Công ty TNHH Xây dựng Công trình Số 1 - 715	1.900.000.000	-	1.900.000.000	-
(2) Công ty TNHH Xây dựng Công trình Số 2 - 715	1.900.000.000	(228.271.272)	1.900.000.000	-
Cộng	3.800.000.000	(456.542.544)	3.800.000.000	-

(1) Công ty TNHH Xây dựng Công trình Số 1 - 715 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1501024765, đăng ký lần đầu ngày 24/4/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Long cấp và đăng ký thay đổi lần thứ nhất vào ngày 08/12/2017 về thay đổi người đại diện theo pháp luật. Công ty đăng ký đầu tư vào Công ty TNHH Xây dựng Công trình Số 1 - 715 là 1,9 tỷ đồng, chiếm 100% vốn góp. Trong kỳ 6 tháng đầu năm 2022, Công ty TNHH Xây dựng Công trình Số 1 - 715 kinh doanh bình thường và có lãi.

(2) Công ty TNHH Xây dựng Công trình Số 2 - 715 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1501051712, đăng ký lần đầu ngày 27/5/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Long cấp. Công ty đăng ký đầu tư vào Công ty TNHH Xây dựng Công trình Số 2 - 715 là 1,9 tỷ đồng, chiếm 100% vốn góp. Trong kỳ 6 tháng đầu năm 2022, khoản đầu tư này đã được trích lập dự phòng theo quy định.

Giá trị hợp lý tại thời điểm 30/6/2022 của các khoản đầu tư vào các công ty con chưa đại chúng đến thời điểm hiện tại vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể và thống nhất về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong kế toán của khoản đầu tư này. Do vậy, Công ty trình bày giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty con theo giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	7.837.026.180	9.295.053.210	16.716.631.447	95.151.040	33.943.861.877
Số dư cuối kỳ	7.837.026.180	9.295.053.210	16.716.631.447	95.151.040	33.943.861.877
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	5.556.046.601	8.193.806.753	15.940.947.842	95.151.040	29.785.952.236
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	62.563.555	191.060.523	2.956.332	-	256.580.410
Số dư cuối kỳ	5.618.610.156	8.384.867.276	15.943.904.174	95.151.040	30.042.532.646
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	2.280.979.579	1.101.246.457	775.683.605	-	4.157.909.641
Số dư cuối kỳ	2.218.416.024	910.185.934	772.727.273	-	3.901.329.231

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 3.901.329.231 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 14.897.211.412 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý: không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/6/2022	31/12/2021	30/6/2022	31/12/2021
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính				
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.000.000.000	-	1.000.000.000	-
- Phải thu khách hàng	41.837.473.650	(5.930.588.272)	56.792.469.581	(5.930.588.272)
- Phải thu về cho vay	1.022.124.693	-	958.120.093	-
- Phải thu khác	12.542.917.584	-	752.451.560	-
- Tiền và các khoản tương đương tiền	167.733.987	-	7.051.139.777	-
TỔNG CỘNG	58.570.249.914	(5.930.588.272)	66.554.181.011	(5.930.588.272)
			52.639.661.642	60.623.592.739
Nợ phải trả tài chính				
- Vay và nợ	20.825.530.209	-	22.296.717.723	-
- Phải trả người bán	8.589.858.948	-	9.111.959.687	-
- Các khoản phải trả khác, phải nộp khác và chi phí phải trả	5.101.927.709	-	10.068.021.040	-
TỔNG CỘNG	34.517.316.866	-	41.476.698.450	-
			34.517.316.866	41.476.698.450